

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	19,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	11.8%	16.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

17.30

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

32.41

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

106

tỷ VNĐ

YoY
▼ 23.0
▼ 17.9%

2024

LN sau
thuế

19.2

tỷ VNĐ

YoY
▼ 1.90
▼ 9.2%

2024

ROE

16.9%

+/- YoY
▼ 2.0%

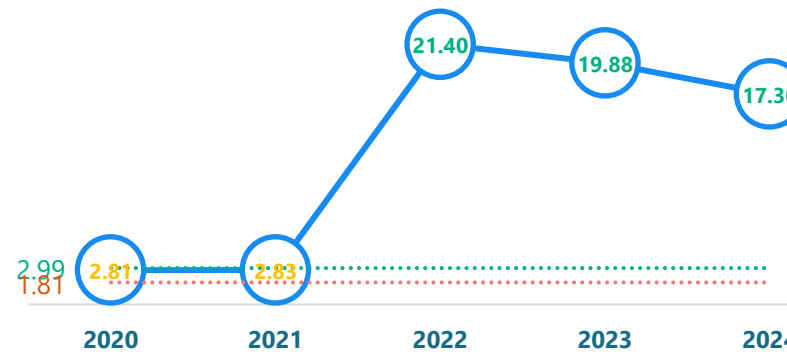
2024

ROA

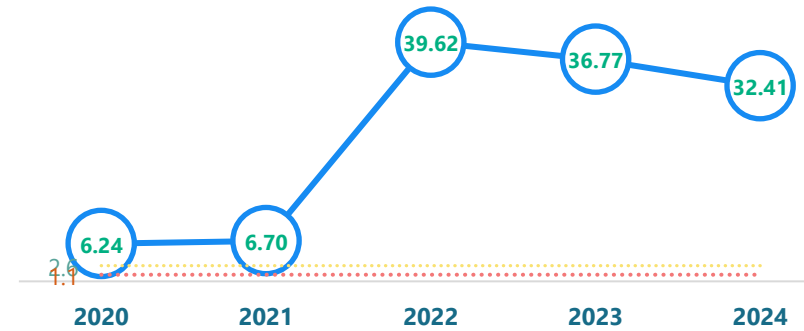
16.1%

+/- YoY
▼ 2.0%

Z - Score



Z'' - Score



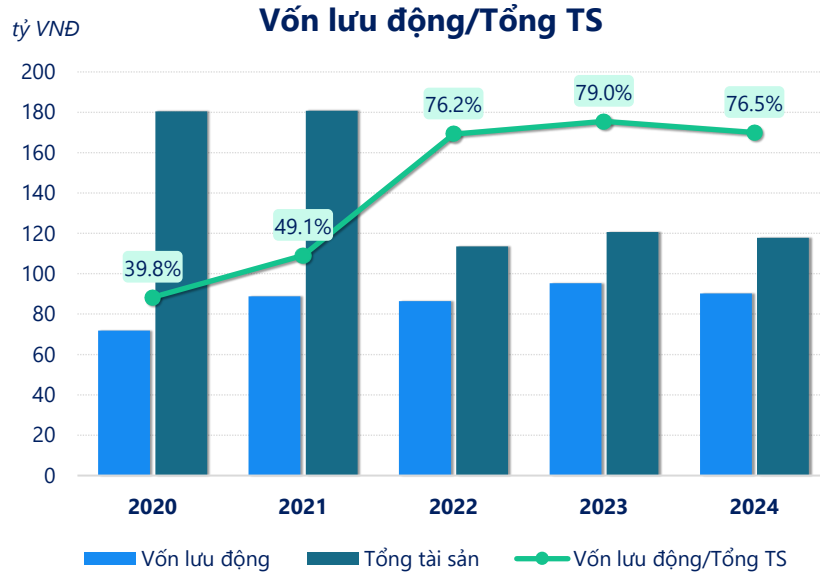
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 17.30 > 2.99**, cho thấy **NAV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NAV** năm **2024** đạt **32.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **NAV** ghi nhận doanh thu thuần **106.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.17** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.9%** và **giảm 9.19%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

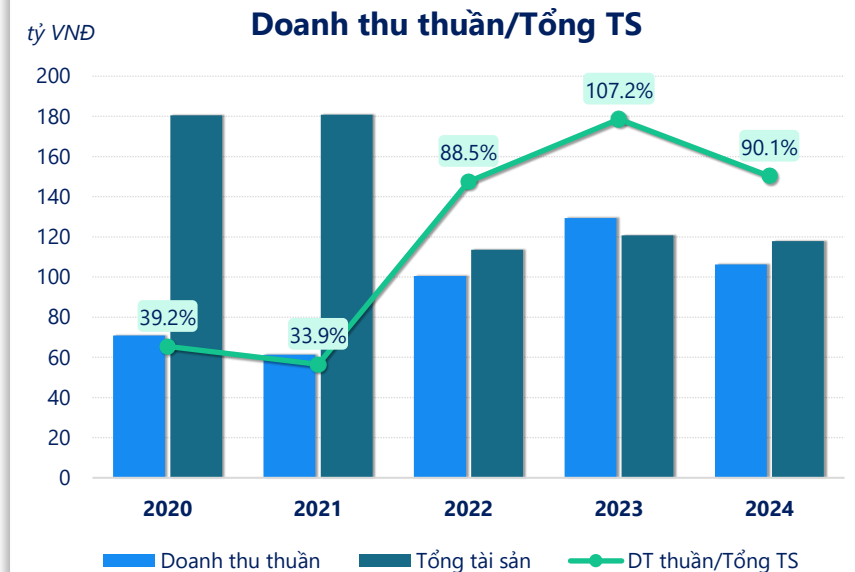
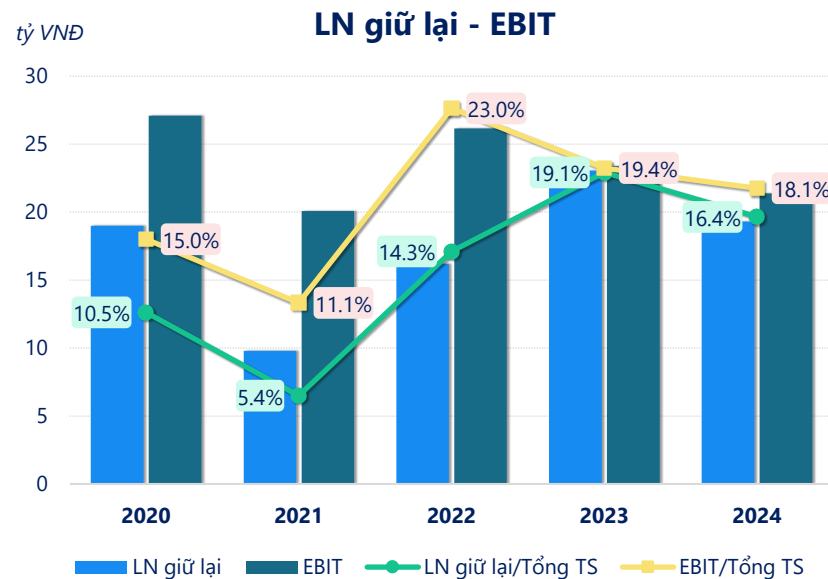
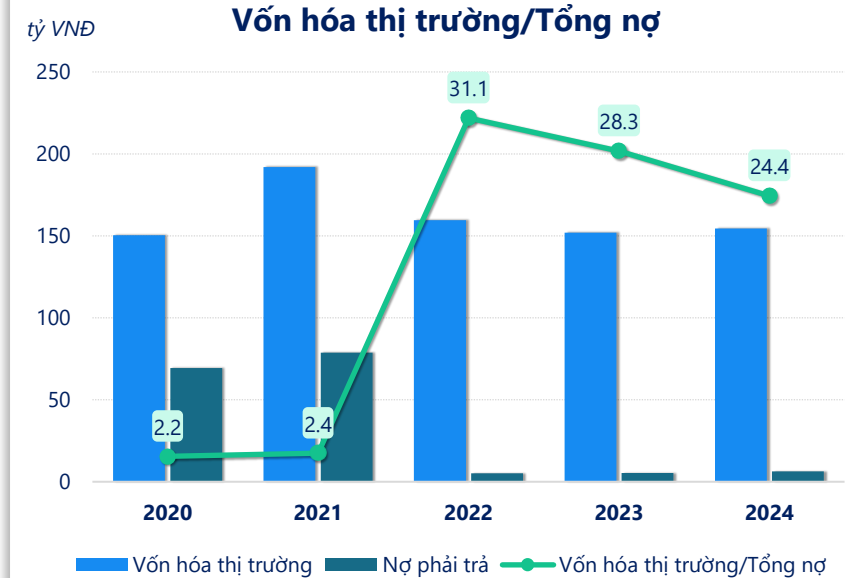
CTCP Nam Việt (HSX: NAV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **24.42**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	118	121	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	94.1	97.9	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	2.63	12.2	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	46.1	-30.6%
Phải thu ngắn hạn	46.6	33.5	39.0%
Hàng tồn kho	12.7	5.93	114%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.09	94.2%
Tài sản dài hạn	23.7	22.8	4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.96	11.1	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	11.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.27	0.20	1032%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.32	5.38	17.5%
Nợ ngắn hạn	3.99	2.55	56.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	115	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	112	115	-3.3%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	70.8	61.3	101	129	106
Giá vốn hàng bán	59.2	50.5	84.8	114	88.3
Lợi nhuận gộp	11.6	10.8	15.8	15.5	17.9
Doanh thu HĐTC	25.4	17.2	16.7	16.6	13.0
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	0.27	0.11	0.01	0.06
Chi phí QLDN	10.5	7.22	7.43	9.17	9.65
LN thuần từ HĐKD	24.7	20.5	24.9	22.9	21.2
Lợi nhuận khác	2.38	-0.44	1.23	0.51	0.18
LN trước thuế	27.1	20.1	26.2	23.4	21.4
Lợi nhuận sau thuế	24.7	18.5	23.2	21.1	19.2
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	18.5	23.2	21.1	19.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.77	-24.1	-46.0	8.18	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.5	6.11	73.3	12.6	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-18.4	-24.3	-12.8	-21.6
Tiền đầu kỳ	3.25	37.5	1.17	4.19	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	34.3	-36.4	3.02	8.01	-9.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.5	1.17	4.19	12.2	2.63